

Số: 1970/QĐ-BGH

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-TTg ngày 15/6/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Quản lý và Kinh doanh Hà Nội; Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 19/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên trường Đại học Dân lập Quản lý và Kinh doanh Hà Nội thành Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội; Quyết định số 671/QĐ-TTg ngày 03/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội sang loại hình trường tự thực;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội do Đại hội cổ đông lần thứ XVIII thông qua ngày 07/8/2016;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Xét đề nghị của Trường Phòng Quản lý Đào tạo và Chủ Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ đối với 27 ngành đào tạo có tên sau đây:

1. Cử nhân Kinh tế, mã ngành: 7310101
2. Cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, mã ngành : 7810103
3. Cử nhân Kế toán - Kiểm toán, mã ngành: 7340301
4. Cử nhân Luật Kinh tế, mã ngành: 7380107
5. Cử nhân Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Ngân hàng, mã ngành: 7340201
6. Cử nhân Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính, mã ngành: 7340201
7. Cử nhân Quản lý nhà nước, mã ngành: 7310205

8. Cử nhân Quản trị kinh doanh, mã ngành: 7340101
9. Cử nhân Kinh doanh Quốc tế, mã ngành: 7340120
10. Kỹ sư Công nghệ thông tin, mã ngành: 7480201
11. Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử, mã ngành: 7510203
12. Kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử, mã ngành: 7510301
13. Cử nhân Thiết kế Đồ họa, mã ngành: 7210403
14. Cử nhân Thiết kế Nội thất, mã ngành: 7580108
15. Kiến trúc sư, mã ngành: 7580101
16. Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật môi trường, mã ngành: 7510406
17. Kỹ sư Quản lý tài nguyên và môi trường, mã ngành: 7850101
18. Kỹ sư công nghệ kỹ thuật Ô tô, mã ngành: 7510205
19. Cử nhân Quản lý Đô thị và Công trình, mã ngành: 7580106
20. Kỹ sư Xây Dựng, mã ngành: 7580201
21. Ngành: Ngôn ngữ Anh, mã ngành: 7220201
22. Ngành: Ngôn ngữ Nga, mã ngành: 7220202
23. Ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc, mã ngành: 7220204
24. Ngành: Dược học, mã ngành: 7720201
25. Ngành: Điều dưỡng, mã ngành: 7720301
26. Ngành: Răng Hàm Mặt, mã ngành: 7720501
27. Ngành: Y Khoa, mã ngành: 7720101

- Số lượng tín chỉ cần tích lũy, cơ cấu kiến thức, thời gian đào tạo, vị trí việc làm người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp và danh mục các học phần trong mỗi chương trình đào tạo quy định như trong văn bản kèm theo Quyết định này.

- Thời gian thực hiện: Từ khóa 24 (năm học 2019-2020).

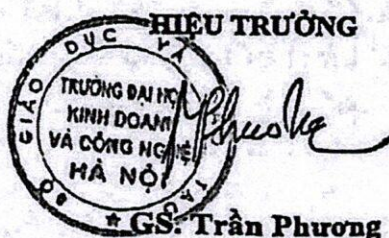
Điều 2. Giao Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo hướng dẫn các khoa xây dựng kế hoạch đào tạo, xây dựng đề cương chi tiết các học phần và kiểm tra thực hiện các chương trình đào tạo như đã ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các Ông, Bà Chánh Văn phòng, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng Phòng Khoa học và Đảm bảo chất lượng, Chủ nhiệm các Khoa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3.
- Lưu VP, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

* GS. Trần Phương

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KỸ SƯ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ
THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1970/QĐ-BGH ngày 01/8/2019 của Hiệu trưởng)

1. **Tên ngành:** Công nghệ kỹ thuật Ô tô; **Mã ngành:** 7510205
2. **Tổng số tín chỉ cần tích lũy:** 155 TC, trong đó:
 - Số tín chỉ bắt buộc: 149 TC
 - Số tín chỉ tự chọn: 6/12 TC
3. **Thời gian đào tạo:** 4 năm
4. **Vị trí việc làm có thể đảm nhận:** Kỹ sư ngành Công nghệ Ô tô có khả năng làm việc trong các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp trong và ngoài nước liên quan đến lĩnh vực công nghiệp ô tô; quản lý chuyên môn ở phân xưởng lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; kỹ thuật viên; tư vấn khách hàng. Làm các công việc kỹ thuật, quản lý chất lượng tại các cơ sở sản xuất phụ tùng, chi tiết ô tô. Nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực về công nghệ kỹ thuật ô tô ở các viện nghiên cứu, trung tâm và cơ quan nghiên cứu của Bộ, ngành, các trường đại học và cao đẳng. Giảng dạy tại các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật ô tô.
5. **Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo:**

STT	Tên học phần	Mã học phần	Phân bổ thời lượng					Học phần tiên quyết
			Tổng số Tín chỉ	Lý thuyết (số tiết tối thiểu)	Bài tập, (tiết)	Thực hành (số tiết tối đa)	Tổng số (tiết)	
I	Kiến thức giáo dục đại cương		19					
1	Triết học Mác - Lênin	280001	3	45			45	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	090038	2	30			30	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	280009	2	30			30	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	280004	2	30			30	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	280008	2	30			30	
6	Giáo dục quốc phòng - an ninh	140001	4				120	
7	Giáo dục thể chất	060001 060002	4				120	
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		100					
a	Kiến thức cơ sở		37					
8	Toán giải tích 1 và 2 cho công nghệ ô tô	020046* 020067*	4	48 24	24 12		72	
9	Đại số dành cho công nghệ ô tô	020042*	2	24	12		36	
10	Phương trình vi phân dành cho công nghệ ô tô	020043*	2	24	12		36	

11	Vật lý đại cương (phần điện)	020044*	2	24	8	4	36	
12	Lập trình MATLAB	020019	2	12		18	30	Tin học cơ sở
13	Hình họa - Vẽ kỹ thuật dành cho CN ô tô	020045*	4	30	50		80	
14	Đặc điểm Công nghệ kỹ thuật ô tô hiện đại	020041*	2	24	4	8	36	
15	Cơ học ứng dụng	020047*	4	48	20	4	72	Các môn toán
16	Kỹ thuật điện	020048*	2	24	8	4	36	Các môn toán, Vật lý
17	Kỹ thuật thủy khí	020029	2	24	8	4	36	Các môn toán
18	Kỹ thuật nhiệt ô tô	020049*	2	24	8	4	36	Các môn toán
19	Sức bền vật liệu cơ khí	020050*	3	38	12	4	54	Các môn toán
20	Chi tiết máy ô tô	020037	3	38	12	4	54	Hình họa, vẽ kỹ thuật
21	Đồ án chi tiết máy ô tô	020051*	1	6	16		22	Chi tiết máy
22	Ứng dụng các phần mềm máy tính trong thiết kế cơ khí	020035	2	12		24	36	Hình họa, vẽ kỹ thuật
b	Kiến thức ngành		49					
b.1	Học phần bắt buộc		43					
23	Dung sai và đo lường cơ khí ô tô	020052*	2	24	8	4	36	
24	Các phương pháp gia công cơ khí	020002	2	24	8	4	36	Chi tiết máy
25	Vật liệu dùng trong ô tô	020036	2	24	8	4	36	
26	Nguyên lý động cơ đốt trong	020022	2	24	8	4	36	Kỹ thuật nhiệt
27	Lý thuyết ô tô	020020	3	36	14	4	54	Ng. lý động cơ đốt trong
28	Kết cấu ô tô	020003	4	52 ₂₆	8 ₄	12 ₆	72	Vật liệu trong ô tô
29	Thực hành kết cấu ô tô	020053*	2	12		18	30	Kết cấu ô tô
30	Truyền động thủy lực và khí nén trên ô tô	020035	3	36	10	8	54	Kết cấu ô tô, Kỹ th. thủy khí
31	Năng lượng mới dung trong cho CN ô tô	020054*	2	24	4	8	36	Nguyên lý động cơ
32	Mô phỏng, thiết kế ô tô trên máy tính	020021	3	24		30	54	Lập trình MatLab, Ứng dụng ph. mềm cơ khí
33	Kỹ thuật điện tử	020014	3	36	10	8	54	Kỹ thuật điện
34	Trang bị điện ô tô	020032	2	24	4	8	36	Kỹ th. điện tử
35	Kỹ thuật điều khiển tự động	020015	2	24	8	4	36	Kỹ th. điện tử
36	Cơ điện tử ô tô	020005	3	36	10	8	54	Kết cấu ô tô, kỹ thuật điện tử

37	Thực hành hệ thống điện và điện tử trên ô tô	020055*	2	12		18	30	Trang bị điện ô tô
38	Chẩn đoán trạng thái kỹ thuật ô tô	020004	2	24	4	8	36	Lý thuyết ô tô, Kết cấu ô tô
39	Thực hành cấu tạo động cơ ô tô	020056*	2	12		18	30	Kết cấu ô tô
40	Ô tô điện (EV)	020057*	2	24	8	4	36	Kỹ thuật điện tử
b.2	Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 3/6 học phần)		6/12					
41	Thí nghiệm ô tô	020058*	2	24	4	8	36	Kết cấu ô tô
42	Truyền động Hybrid trên ô tô	020033	2	24	8	4	36	Kết cấu ô tô, kỹ th. điện tử
43	Công nghệ chế tạo máy	020006	2	24	8	4	36	Chi tiết máy
44	Kỹ thuật đo điện và điện tử	020059*	2	24	8	4	36	Kỹ thuật điện tử
45	Hệ thống an toàn tích cực trên ô tô	020060*	2	24	4	8	36	Cơ điện tử ô tô
46	Kiểm định ô tô	020061*	2	24	8	4	36	Kết cấu ô tô
c	Kiến thức chuyên ngành (Sinh viên chọn 1 trong 2 chuyên ngành sau)		14					
	1. Công nghệ ô tô		14					
47	Tính toán các kết cấu của ô tô	020012	4	52	12	8	72	Lý thuyết ô tô, Kết cấu ô tô
48	Đồ án tính toán kết cấu ô tô	020011	2	12	36		48	Tính toán kết cấu ô tô
49	Công nghệ bảo dưỡng sửa chữa ô tô	020017	2	24		12	36	Kết cấu ô tô
50	Công nghệ sản xuất, lắp ráp ô tô	020008	2	24	8	4	36	Kết cấu ô tô
51	Công nghệ khung vỏ và ồn rung trên ô tô	020007	2	24	8	4	36	Kết cấu ô tô
52	Ô tô chuyên dụng	020024	2	24	8	4	36	Lý thuyết ô tô, Kết cấu ô tô
	2. Cơ điện tử ô tô							
53	Kỹ thuật Vi xử lý	020018	4	52	8	12	72	Kỹ thuật điện tử
54	Điện tử công suất ô tô	010012	2	24	8	4	36	
55	Hệ thống truyền thông trên ô tô	020062*	2	24	4	8	36	Kỹ thuật điện tử, Cơ điện tử ô tô
56	Thiết kế hệ thống Cơ điện tử ô tô	020025	4	52	12	8	72	

57	Đồ án Cơ điện tử ô tô	020009	2	12	36		48	Thiết kế hệ thống cơ điện tử ô tô
III	Kiến thức bổ trợ		14					
a	Ngoại ngữ (Sinh viên chọn 1/3 ngoại ngữ)		12					
58.1	Tiếng Anh		12					
58.2	Tiếng Trung		12					
58.3	Tiếng Nga		12					
b	Tin học		2					
59	Tin học đại cương	020068*	2	12		18	30	
IV	Thực tập nghề nghiệp		8					
60	Thực tập cơ khí	020026	2				3 tuần	Phương pháp gia công cơ khí
61	Thực tập kết cấu ô tô	020028	3				4 tuần	Kết cấu ô tô
62	Thực tập công nghệ bảo dưỡng sửa chữa ô tô	020027	3				4 tuần	Công nghệ bảo dưỡng sửa chữa ô tô
V	Thực tập tốt nghiệp		4				5 tuần	
VI	Đồ án tốt nghiệp	020999	10					
	Sinh viên không làm đồ án tốt nghiệp phải học 4 học phần sau:		10				12 tuần	
63	Lý thuyết vận hành ô tô	020063*	3	36	14	4	54	
64	Các hệ thống điều khiển điện tử trên ô tô	020064*	3	36	6	12	54	
65	Hệ thống truyền lực ô tô	020065*	2	24	8	4	36	
66	Dao động của ô tô	020066*	2	24	8	4	36	
Tổng cộng			155					

